

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>  | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC  | 1                   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 2                   |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH                                   | 3 - 10              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH                       | 11                  |

THAI  
BÌNH  
DƯƠNG

031  
NG  
P  
G  
I  
I  
NH  
NG

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét của Công ty tại ngày 30/6/2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Đỗ Lăng    | Chủ tịch                                  |
| Ông Vũ Trọng Quân     | Thành viên                                |
| Ông Hồ Xuân Vinh      | Thành viên                                |
| Bà Huỳnh Thị Mai Dung | Thành viên                                |
| Ông Nguyễn Duy Khanh  | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 15/4/2016) |
| Ông Phạm Duy Hưng     | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 15/4/2016)   |

**Tổng Giám đốc**

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Đỗ Lăng | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Trong việc lập báo cáo này, Ban Giám đốc cam đoan:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong năm báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Số: 260/VACO/BCTLATTC.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2016 được lập ngày 12/08/2016 từ trang 3 đến trang 11 kèm theo. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập tuân thủ Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2016 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.



**Bùi Ngọc Bình**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0657-2015-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Văn phòng Hồ Chí Minh  
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ  
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng  
499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Châu Á Thái Bình Dương**  
Số:.....

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

V/v: báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại thời điểm 30/6/2016

Chúng tôi cam đoan rằng:

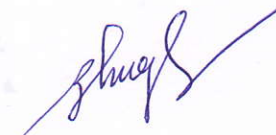
- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong năm báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Lăng

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT       | NỘI DUNG  | Vốn khả dụng    |                |                        |
|-----------|---|-----------------|----------------|------------------------|
|           |   | VKD             | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm        |
| A         | Nguồn vốn   | (1)             | (2)            | (3)                    |
| 1         | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)   | 390.000.000.000 | -              | -                      |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần  | 6.000.000.000   | -              | -                      |
| 3         | Cổ phiếu quỹ  | -               | -              | -                      |
| 4         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | -               | -              | -                      |
| 5         | Quỹ đầu tư phát triển   | -               | -              | -                      |
| 6         | Quỹ dự phòng tài chính  | 2.868.000.000   | -              | -                      |
| 7         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -               | -              | -                      |
| 8         | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định pháp luật | (6.064.787.837) | -              | -                      |
| 9         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)   | -               | -              | -                      |
| 10        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -               | -              | -                      |
| 11        | Lợi ích của cổ đông thiểu số  | -               | -              | -                      |
| 12        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  | -               | -              | -                      |
| 13        | Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính                          | -               | 16.997.487.257 | 3.964.763.572          |
| <b>1A</b> | <b>TỔNG</b>   |                 |                | <b>379.770.488.478</b> |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT        | NỘI DUNG   | Vốn khả dụng |                |                      |
|------------|--|--------------|----------------|----------------------|
|            |  | VKD          | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm      |
| A          | Nguồn vốn  | (1)          | (2)            | (3)                  |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>  |              |                |                      |
| <i>I</i>   | <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>  | -            | -              | -                    |
| <i>II</i>  | <i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>   |              |                |                      |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn  |              |                |                      |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8                       | -            | -              | -                    |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5                       | -            | -              | -                    |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn  | -            | -              | -                    |
| <i>III</i> | <i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>   |              |                |                      |
| 1          | Phải thu của khách hàng  |              |                |                      |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  | -            | -              | -                    |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          | -            | -              | -                    |
| 2          | Trả trước cho người bán  | -            | 3.246.771.968  | -                    |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn   |              |                |                      |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          | -            | -              | -                    |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  | -            | -              | -                    |
| 4          | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán   |              |                |                      |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | -            | -              | -                    |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         | -            | -              | -                    |
| 5          | Các khoản phải thu khác  |              |                |                      |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            | -            | -              | -                    |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    | -            | 3.470.005.290  | -                    |
| 6          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   | -            | -              | -                    |
| <i>IV</i>  | <i>Hàng tồn kho</i>  | -            | -              | -                    |
| <i>V</i>   | <i>Tài sản ngắn hạn khác</i>   |              |                |                      |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn   | -            | 275.797.915    | -                    |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ  | -            | -              | -                    |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  | -            | -              | -                    |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác  |              |                |                      |
| 4.1        | Tạm ứng  |              |                |                      |
|            | Tạm ứng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                  | -            | -              | -                    |
|            | Tạm ứng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  | -            | -              | -                    |
| 4.2        | Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác   | -            | 1.000.000      | -                    |
| <b>1B</b>  | <b>TỔNG</b>  |              |                | <b>6.993.575.173</b> |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT        | NỘI DUNG   | Vốn khả dụng |                |                 |
|------------|--|--------------|----------------|-----------------|
|            |  | VKD          | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| A          | Nguồn vốn  | (1)          | (2)            | (3)             |
| <b>C</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>   |              |                |                 |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>  |              |                |                 |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng  |              |                |                 |
|            | <i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>   | -            | -              | -               |
|            | <i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>   | -            | -              | -               |
| 2          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc   | -            | -              | -               |
| 3          | Phải thu dài hạn nội bộ  |              |                |                 |
|            | <i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>   | -            | -              | -               |
|            | <i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>   | -            | -              | -               |
| 4          | Phải thu dài hạn khác  |              |                |                 |
|            | <i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>   | -            | -              | -               |
|            | <i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>   | -            | -              | -               |
| 5          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi  | -            | -              | -               |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>   | -            | 2.509.008.372  | -               |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>   | -            | -              | -               |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |              |                |                 |
| 1          | Đầu tư vào công ty con   | -            | -              | -               |
| 2          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh  | -            | -              | -               |
| 3          | Đầu tư chứng khoán dài hạn   |              |                |                 |
|            | <i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>  | -            | -              | -               |
|            | <i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5</i>  | -            | -              | -               |
| 4          | Đầu tư dài hạn khác  | -            | -              | -               |
| 5          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   | -            | -              | -               |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>  | -            | 9.934.338.663  | -               |
|            | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại | -            | -              | -               |
| <b>1C</b>  | <b>TỔNG</b>  |              |                | 12.443.347.035  |
|            | <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>   |              |                | 360.333.566.270 |



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| <b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>  |   |              |               |                |
|--|---|--------------|---------------|----------------|
| Các hạng mục đầu tư  |   | Hệ số rủi ro | Quy mô        | Giá trị rủi ro |
|  |   | (1)          | (2)           | (3) = (1)x(2)  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |   |              |               |                |
| 1.   | Tiền mặt (VND)  | 0%           | 8.093.994.081 | -              |
| 2.   | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn  | 0%           | 3.500.000.000 | -              |
| 3.   | Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ  | 0%           | -             | -              |
| <b>II. Trái phiếu chính phủ</b>  |   |              |               |                |
| 4.   | Trái phiếu chính phủ không trả lãi  | 0%           | -             | -              |
| 5.   | Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định   |              |               |                |
| 5.1  | Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối CECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD | 3%           | -             | -              |
| 5.2  | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm   | 3%           | -             | -              |
|  | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm   | 4%           | -             | -              |
|  | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên   | 5%           | -             | -              |
| <b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                      |   |              |               |                |
| 6.   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 8%           | -             | -              |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15%          | -             | -              |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 20%          | -             | -              |
| 7.   | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 25%          | -             | -              |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 30%          | -             | -              |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 40%          | -             | -              |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| <b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>   |  |              |                 |                       |
|---|--|--------------|-----------------|-----------------------|
| Các hạng mục đầu tư   |  | Hệ số rủi ro | Quy mô          | Giá trị rủi ro        |
|   |  | (1)          | (2)             | (3)= (1)x(2)          |
| <b>IV. Cổ phiếu</b>   |  |              |                 |                       |
| 8.  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở  | 10%          | 9.110.641.002   | 911.064.100           |
| 9.  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15%          | 3.904.643.378   | 585.696.507           |
| 10.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20%          | 6.652.093.791   | 1.330.418.758         |
| 11.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%          | -               | -                     |
| 12.   | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50%          | 116.202.240.996 | 58.101.120.498        |
| <b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                              |  |              |                 |                       |
| 13.   | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng   | 10%          | -               | -                     |
| 14.   | Quỹ thành viên, bao gồm cả công ty chứng khoán riêng lẻ  | 30%          | -               | -                     |
| <b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                             |  |              |                 |                       |
| 15.   | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch   | 40%          | -               | -                     |
| 16.   | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch   | 50%          | 180.000.200     | 90.000.100            |
| <b>VII. Các tài sản khác</b>  |  |              |                 |                       |
| 17.   | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán  | 80%          | -               | -                     |
| 18.   | Các tài sản đầu tư khác  |              | -               | -                     |
| <b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                                  |  |              |                 |                       |
|   | Chi tiết tới từng mã chứng khoán   | Mức tăng     | Quy mô rủi ro   | Giá trị rủi ro        |
| 1.  | ...  |              |                 |                       |
| 2.  | ...  |              |                 |                       |
| <b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b> |  |              |                 | <b>61.018.299.963</b> |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

| <b>B. RỦI RO THANH TOÁN</b>                           |  |                      |     |     |                      |     |                       |                     |
|---|--|----------------------|-----|-----|----------------------|-----|-----------------------|---------------------|
| Loại hình giao dịch                                   |  | Giá trị rủi ro       |     |     |                      |     |                       | Tổng giá trị rủi ro |
|   |  | (1)                  | (2) | (3) | (4)                  | (5) | (6)                   |                     |
| <b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>            |  |                      |     |     |                      |     |                       |                     |
| 1.  | Tiền gửi kỳ hạn và các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | 210.000.000          | -   | -   | -                    | -   | -                     | 210.000.000         |
| 2.  | Cho vay chứng khoán, các khoản thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -   | -   | -                    | -   | -                     | -                   |
| 3.  | Vay chứng khoán, các khoản thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -   | -   | -                    | -   | -                     | -                   |
| 4.  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại, các khoản thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -   | -   | -                    | -   | -                     | -                   |
| 5.  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại, các khoản thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -   | -   | -                    | -   | -                     | -                   |
| 6.  | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                       | -                    | -   | -   | -                    | -   | -                     | -                   |
| <b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>             |  |                      |     |     |                      |     |                       |                     |
|   | <b>Thời gian quá hạn</b>   | <b>Hệ số rủi ro</b>  |     |     | <b>Quy mô rủi ro</b> |     | <b>Giá trị rủi ro</b> |                     |
| 1.  | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   | 16%                  |     |     |                      |     | -                     |                     |
| 2.  | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 32%                  |     |     |                      |     | -                     |                     |
| 3.  | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 48%                  |     |     |                      |     | -                     |                     |
| 4.  | Từ 60 ngày trở lên   | 100%                 |     |     | 12.803.542.389       |     | 12.803.542.389        |                     |
| <b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                 |  |                      |     |     |                      |     |                       |                     |
|   | <b>Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác</b>   | <b>Mức tăng thêm</b> |     |     | <b>Quy mô rủi ro</b> |     | <b>Giá trị rủi ro</b> |                     |
| <b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b> |  |                      |     |     |                      |     | <b>13.013.542.389</b> |                     |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

| <b>C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)</b>   |   |                        |
|---|---|------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b> | <b>49.180.474.502</b>  |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>                 | <b>15.451.972.405</b>  |
|   | 1. Chi phí khấu hao   | 938.949.369            |
|   | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn            | 14.657.412.931         |
|   | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn             | -                      |
|   | 4. Dự phòng phải thu khó đòi                                | (144.389.895)          |
| <b>III.</b>   | <b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>         | <b>33.728.502.097</b>  |
| <b>IV.</b>  | <b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>     | <b>8.432.125.524</b>   |
| <b>V.</b>   | <b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b> | <b>27.000.000.000</b>  |
| <b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b> |   | <b>27.000.000.000</b>  |
| <b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>                   |   | <b>101.031.842.352</b> |

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | Các chỉ tiêu                   | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 61.018.299.963              |                  |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 13.013.542.389              |                  |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động  | 27.000.000.000              |                  |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)  | <b>101.031.842.352</b>      |                  |
| 5   | Vốn khả dụng                   | 360.333.566.270             |                  |
| 6   | Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)     | <b>356,65</b>               |                  |



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444, đường Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2016 là 56 người (tại ngày 31/12/2015 là 56 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG**

**2.1. Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và được lập tuân thủ theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh  
Kê toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu